Question Words and Verbs

Vietnamese Tiếng Việt

A quick reference for everyday workplace communication.

English	Tiếng Việt
Who?	Ai?
What?	Cái gì?
When?	Khi nào?
Where?	Ở đâu?
Why?	Tại sao?
How?	Như thế nào?
How much?	Bao nhiêu tiền?
How many?	Bao nhiêu cái?
Which one?	Cái nào?
I understand.	Tôi hiểu.
I have a question.	Tôi có một câu hỏi.
Please show me.	Vui lòng chỉ cho tôi.
Please check.	Vui lòng kiểm tra.
Please start.	Vui lòng bắt đầu.
Please finish.	Vui lòng hoàn thành.
Can you help me?	Bạn có thể giúp tôi không?

Keep this sheet nearby for conversation practice with your team.